KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PDR)

CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt

Ngày 31/12/2024	20,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.5%	**-1.7%**	**-**

DT thuần *2024*
2,017 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,399| 227%

LN thuần *2024*
629 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼230| -26.9%

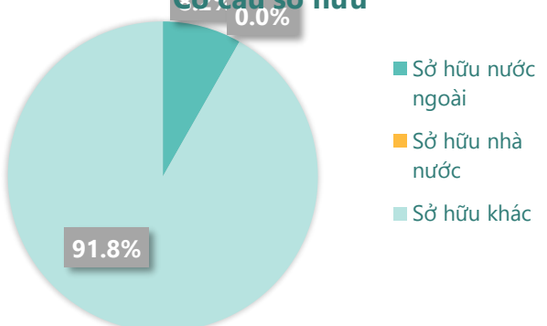
LN sau thuế *2024*
523 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼160| -23.4%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
48.3%
YoY: +/-▼ 151%

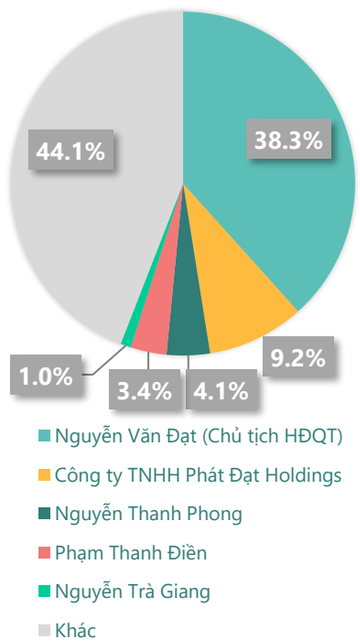
ROE *2024*
5.0%
YoY: +/-▼ 2.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,000 - 29,769
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18,074
Số lượng CPLH (CP)	873,140,083
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,864,775
Sở hữu nước ngoài	8.2%
Beta	2.07
EPS	599
P/E	34.6

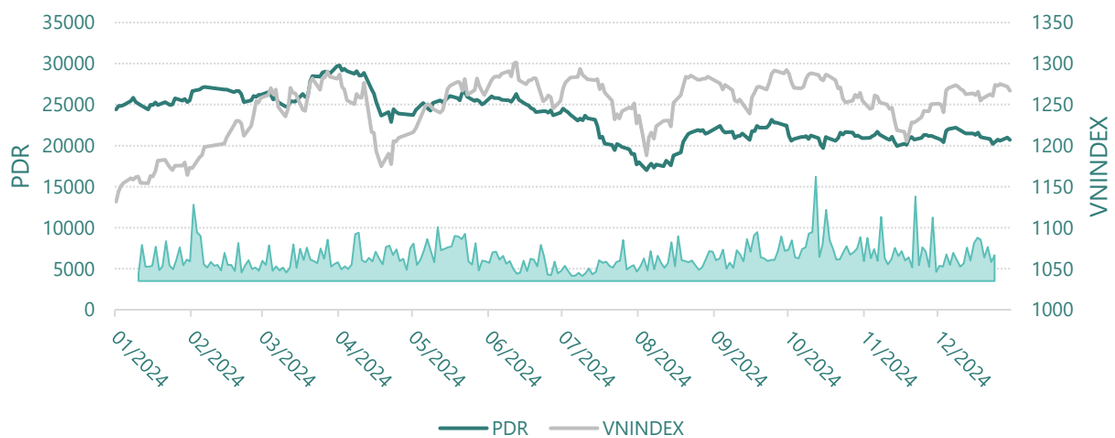
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



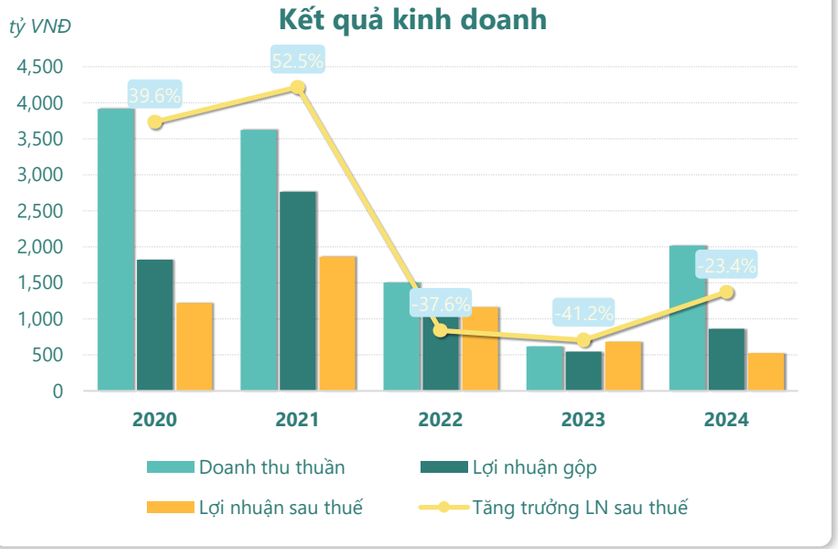
Lịch sử giá

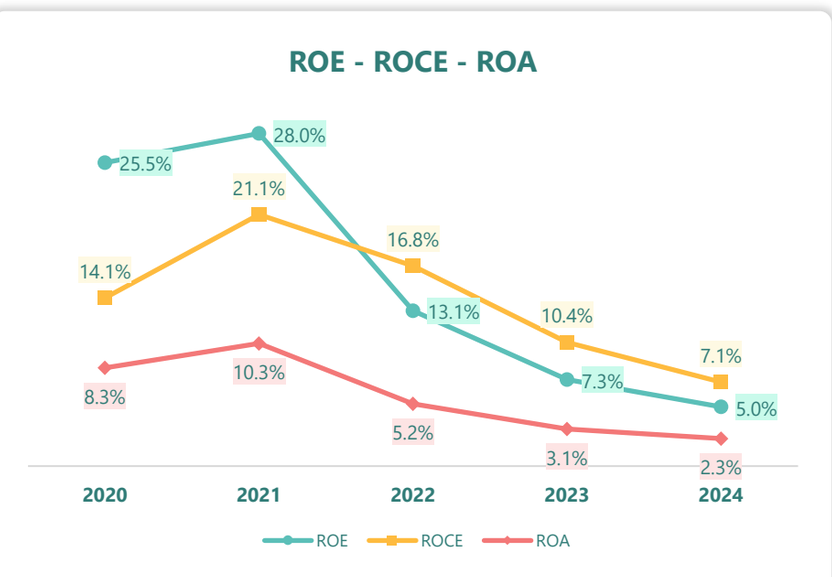


Kết quả kinh doanh **PDR** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 227%** đạt **2,017** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 23.4%** chỉ còn **522.8** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.98%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

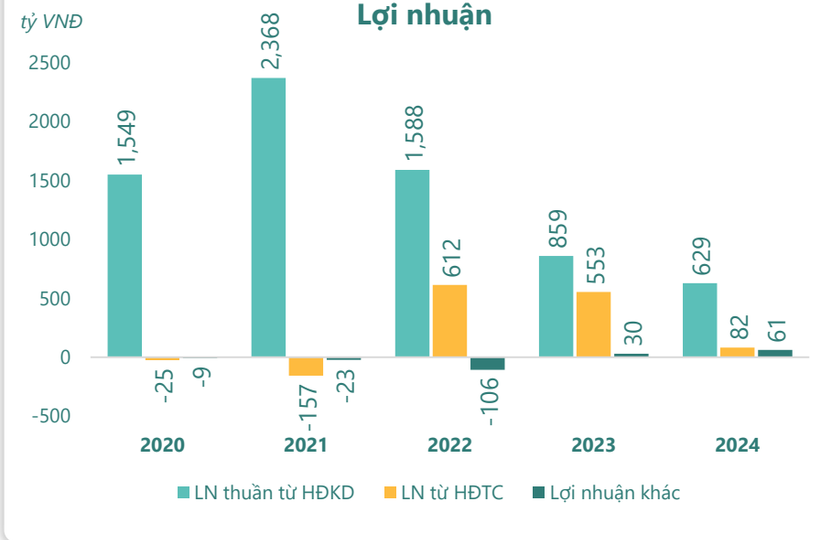


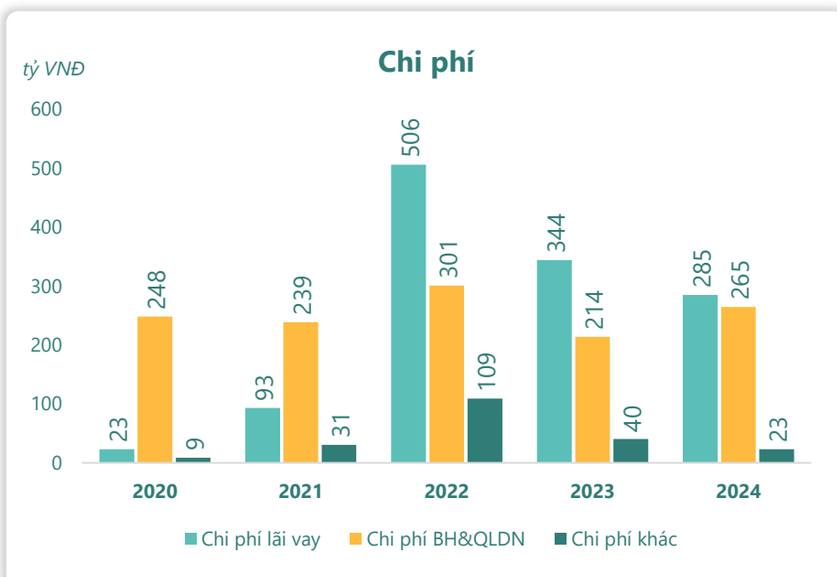


Năm **2024**, **PDR** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **628.5** tỷ đồng, **giảm đi 230.8** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1,399 tỷ đồng) là 770.1 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

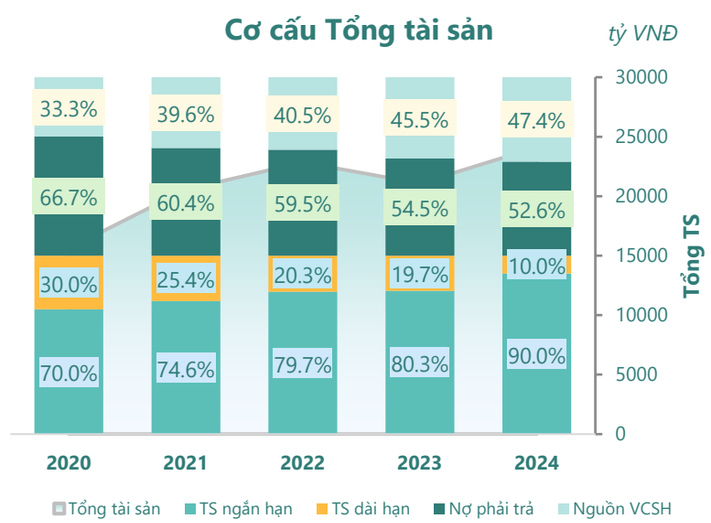
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **284.9** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **264.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **23.07** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

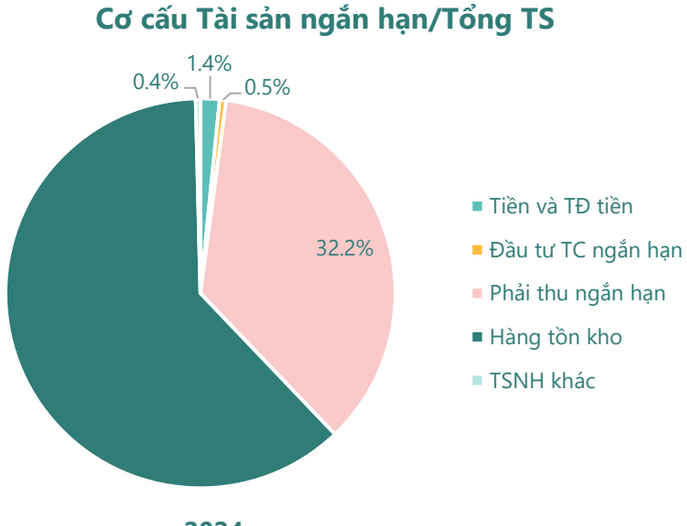
ROE của PDR năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **4.98%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

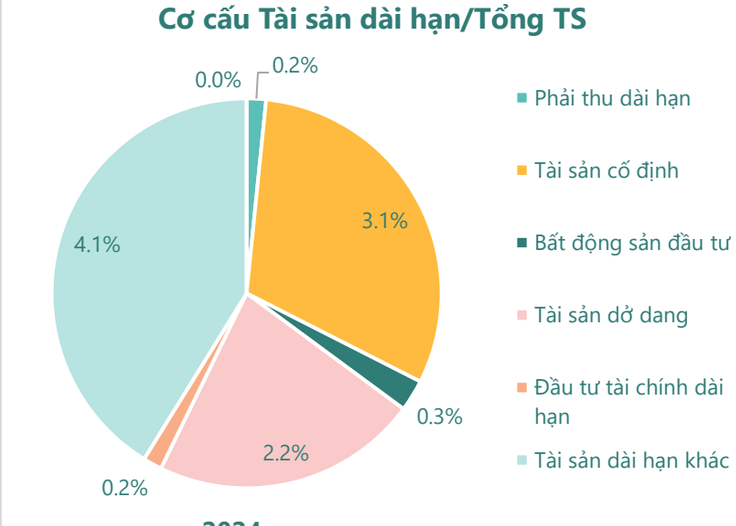




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **PDR** năm 2024 tăng trưởng **14.5%** so với năm trước, đạt **24,116** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 52.6% và 47.4%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PDR đạt **21,706** tỷ đồng, tăng trưởng **28.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 32.2% trên tổng tài sản.

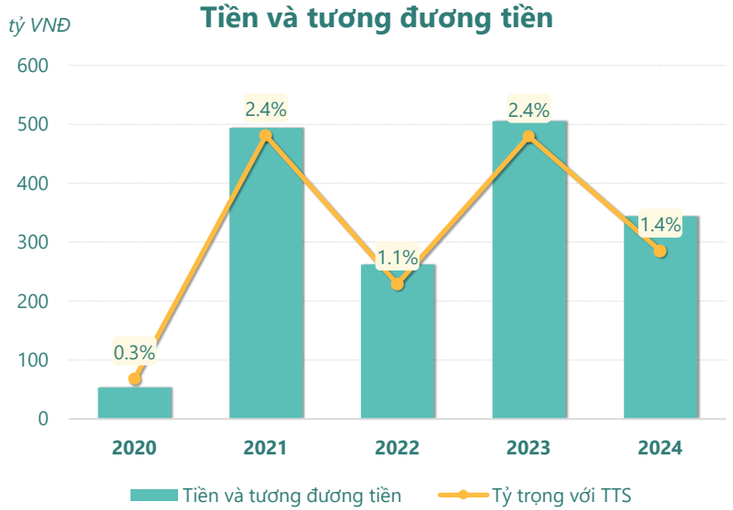
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **2,410** tỷ đồng giảm **41.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **9.99%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **4.12%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 3.09%.

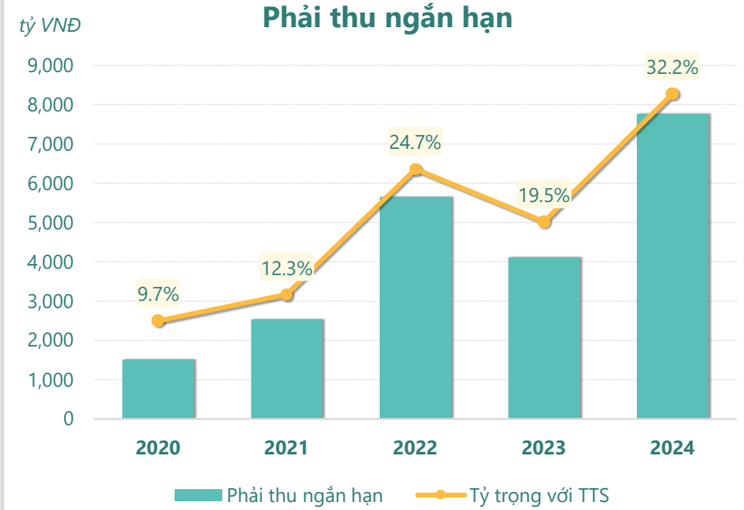
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền



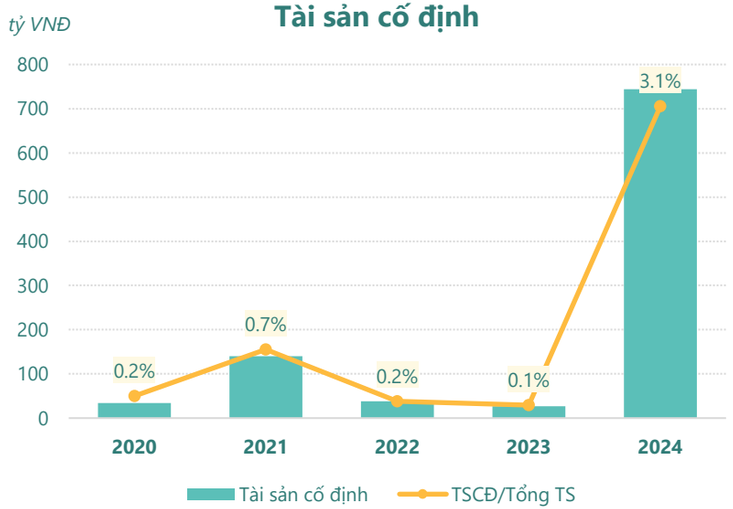
Phải thu ngắn hạn



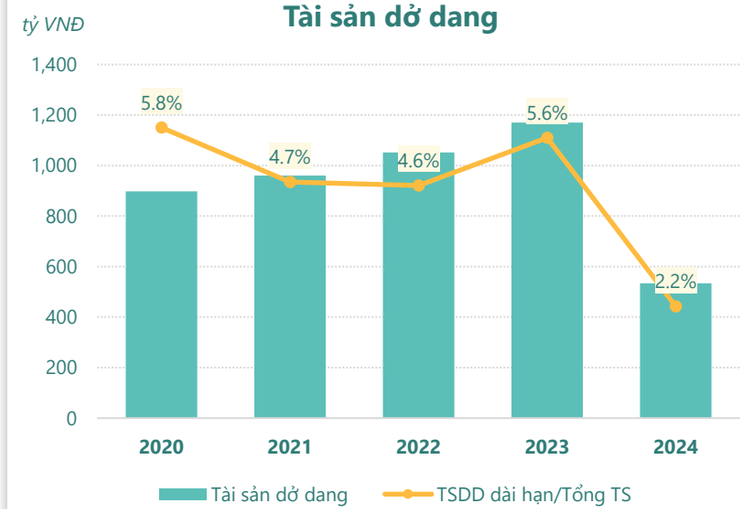
Hàng tồn kho



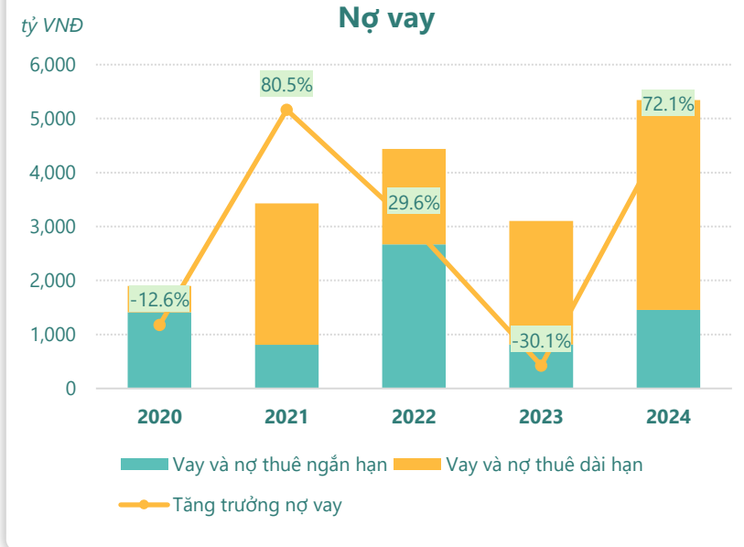
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

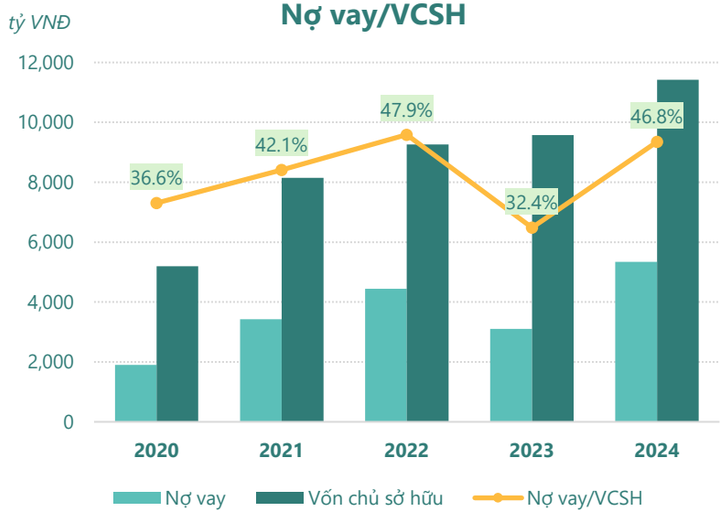


Nợ vay

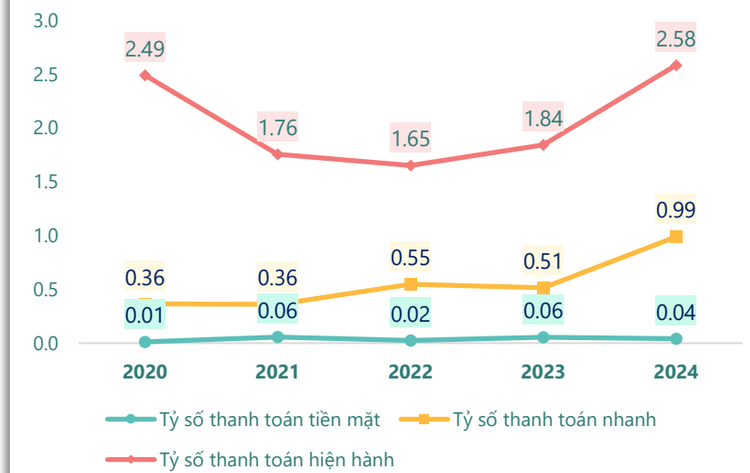


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



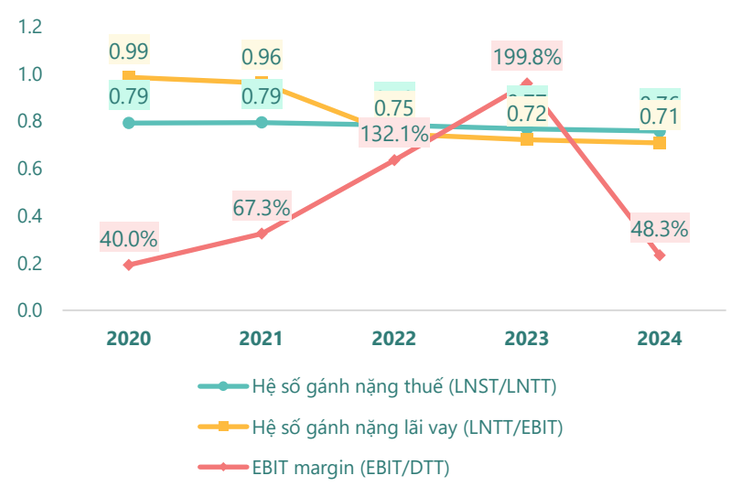
Chỉ số thanh khoản



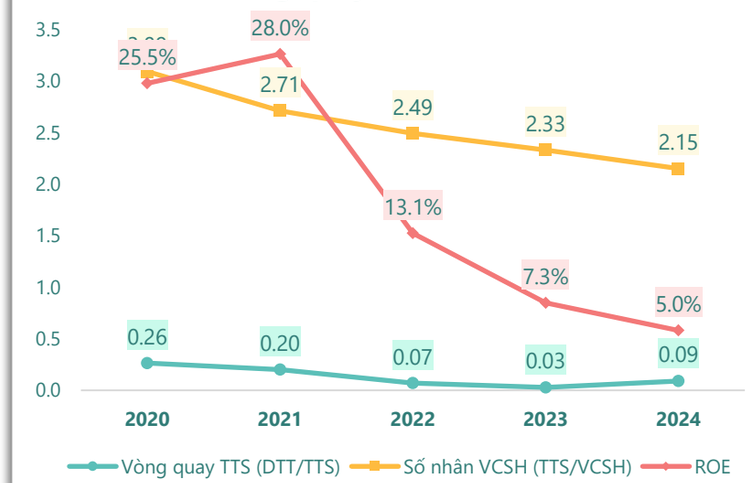
Vòng quay tài sản



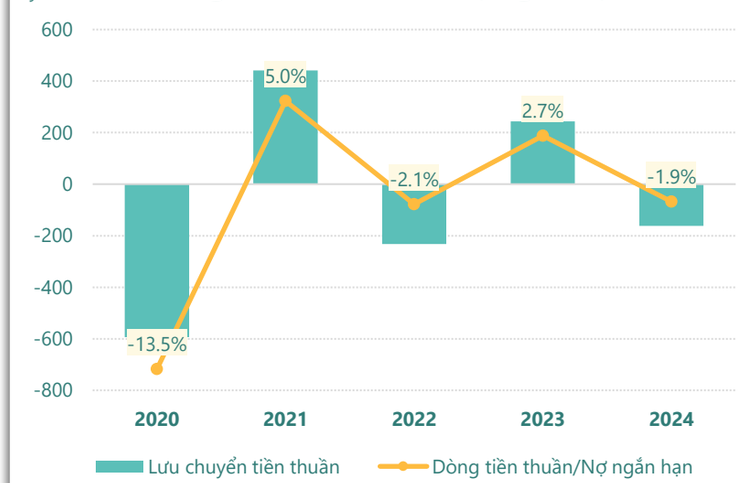
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**3,620**	**1,505**	**618**	**2,017**
Giá vốn hàng bán	857	227	73.8	1,156
Lợi nhuận gộp	**2,763**	**1,277**	**544**	**861**
Doanh thu HĐTC	6.74	1,372	952	401
Chi phí TC	163	760	399	320
Chi phí lãi vay	**93.2**	**506**	**344**	**285**
LN trong công ty LKLD	-0.11	-0.06	-23.2	-49.8
Chi phí bán hàng	18.0	26.3	14.5	69.5
Chi phí QLDN	221	275	199	195
LN thuần từ HĐKD	**2,368**	**1,588**	**859**	**629**
Lợi nhuận khác	-23.5	-106	30.0	61.5
LN trước thuế	**2,344**	**1,482**	**889**	**690**
Lợi nhuận sau thuế	**1,861**	**1,161**	**683**	**523**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,865**	**1,137**	**684**	**523**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	797	-3,779	425	-4,616
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,753	2,585	490	910
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,397	962	-672	3,545
Tiền đầu kỳ	53.2	494	262	505
Lưu chuyển tiền thuần	**441**	**-232**	**243**	**-161**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	494	262	505	344

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**20,552**	**22,843**	**21,068**	**24,116**
Tài sản ngắn hạn	**15,337**	**18,217**	**16,916**	**21,706**
Tiền và tương đương tiền	494	262	505	344
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.6	9.37	15.4	115
Phải thu ngắn hạn	2,533	5,650	4,115	7,762
Hàng tồn kho	12,192	12,181	12,200	13,400
Tài sản ngắn hạn khác	96.0	114	81.5	84.6
Tài sản dài hạn	**5,215**	**4,627**	**4,151**	**2,410**
Phải thu dài hạn	1,831	732	733	38.7
Tài sản cố định	140	38.2	27.0	744
Bất động sản đầu tư	67.9	66.3	64.8	63.2
Tài sản dở dang	960	1,052	1,170	533
Đầu tư tài chính dài hạn	1,129	1,776	1,202	38.0
Tài sản dài hạn khác	1,086	962	955	993
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**12,407**	**13,583**	**11,488**	**12,693**
Nợ ngắn hạn	**8,731**	**11,029**	**9,177**	**8,400**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	807	2,668	815	1,455
Phải trả người bán ngắn hạn	148	457	243	198
Nợ dài hạn	**3,676**	**2,554**	**2,311**	**4,293**
Vay và nợ thuê dài hạn	2,620	1,772	2,290	3,889
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,145**	**9,261**	**9,579**	**11,424**
Vốn chủ sở hữu	**8,145**	**9,261**	**9,579**	**11,424**
Vốn điều lệ	4,928	6,716	7,388	8,731
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**